

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672004 - Auto CAD căn bản
Lớp :

STC : 3(45,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Thị Ái	Vân	3571010184	04/02/1992	9,00	8,00	8,30	
2	Trần Công	Điệp	3575010421	24/12/1993	,00			Nợ HP
3	Lê Thị Ngọc	Thảo	3671040113	01/10/1993	9,50	9,00	9,20	
4	Lê Minh	Hoàng	3671040657	16/12/1994	6,50	6,00	6,20	
5	Nguyễn Trần	Văn	3671040658	12/09/1994	,00			Nợ HP
6	Hà Minh	Tuấn	3671040660	12/03/1993	6,00	5,50	5,70	
7	Lê Trịnh Việt	Chinh	3671040670	15/04/1986	5,00			Nợ HP
8	Phạm Qui	Tông	3671040683	04/10/1993	7,50	7,00	7,20	
9	Nguyễn Tuấn	Khanh	3671040694	22/12/1994	9,00	8,50	8,70	
10	Nguyễn Văn	Hải	3671040710	18/03/1993	7,00	6,50	6,70	
11	Hoàng Việt	Dũng	3671040714	07/11/1988	8,00	7,50	7,70	
12	Phan Văn	Sang	3671040715	11/06/1994	8,00	7,50	7,70	
13	Đoàn Lập	Công	3671040718	16/07/1993	6,50			Nợ HP
14	Nguyễn Duy	Cương	3671040732	27/08/1994	4,00	2,00	2,60	
15	Phạm Văn	Vũ	3671040743	23/05/1994	7,50	7,00	7,20	
16	Nguyễn Kim	Trọng	3671040745	01/10/1994	8,00	7,50	7,70	
17	Nguyễn Anh	Tuấn	3671040746	20/08/1994	7,00	6,00	6,30	
18	Vũ Xuân	An	3671040754	06/01/1994	6,50	5,50	5,80	
19	Nguyễn Huy	Trọng	3671040757	03/03/1994	7,00	6,00	6,30	
20	Huỳnh	Rin	3671040767	17/03/1993	7,50	6,50	6,80	
21	Nguyễn Đức	Phương	3671040770	28/02/1993	7,00	6,00	6,30	
22	Đoàn Công	Tuấn	3671040773	24/08/1994	7,00	7,00	7,00	
23	Võ Văn	Mừng	3671040779	29/09/1994	7,00			Nợ HP
24	Nguyễn Văn	Ngân	3671040791	11/07/1994	6,50	6,00	6,20	
25	Võ Trường	Sinh	3671040796	01/04/1994	5,00	4,00	4,30	
26	Huỳnh An	Khang	3671040817	08/07/1994	9,00	9,00	9,00	
27	Đặng Ngọc	Hoàng	3671040832	12/07/1994	8,00			Nợ HP
28	Đỗ Minh	Hoà	3671040881	02/01/1994	8,50	8,00	8,20	
29	Lê Xuân	Vinh	3671040890	18/01/1993	7,00	7,00	7,00	
30	Phạm Tuấn	Anh	3671040897	25/08/1994	,00			Nợ HP
31	Nguyễn Tiến	Hải	3671040901	28/03/1994	7,00			Nợ HP
32	Hà Thanh	Thời	3671040907	06/06/1993	8,00	7,50	7,70	
33	Tổng Văn	Linh	3671040910	10/09/1993	6,00	5,00	5,30	
34	Trịnh Trung	Chánh	3671040911	29/07/1993	3,50	,50	1,40	
35	Dương Thanh	Minh	3671040934	29/11/1994	8,50			

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Anh	Việt	3671040950	25/12/1993	5,00	4,00	4,30	
37	Nguyễn Xuân	Diệu	3671040965	20/04/1994	,00			Nợ HP
38	Huỳnh Minh	Toàn	3671040971	06/07/1992	8,00	7,00	7,30	
39	Phan Thế	Mạnh	3671040975	11/06/1993	7,50	7,00	7,20	
40	Bùi Tuấn	Nhon	3671040995	10/05/1993	7,00	6,00	6,30	
41	Huỳnh Duy	Nhất	3671040999	10/02/1993	9,50	9,00	9,20	
42	Đoàn Tuấn	Khải	3671041003	17/05/1994	5,00	,00	1,50	
43	Nguyễn Tú	Đông	3671041006	11/10/1994	9,00	9,00	9,00	
44	Trần Đăng	Hùng	3671041024	20/05/1994	,00			Nợ HP
45	Nguyễn Đình	Phương	3671041028	01/05/1993	8,00			
46	Lê Công	Đức	3671041035	06/11/1994	8,00	8,50	8,40	
47	Lê Thọ	Quý	3671041036	1994	7,00	5,50	6,00	
48	Ngô Minh	Quang	3671041053	25/02/1993	7,00	4,50	5,30	
49	Lê Văn	Phú	3671041073	14/08/1994	8,00	6,50	7,00	
50	Nguyễn Văn	Túc	3671041078	1994	,00			Nợ HP
51	Bùi Tuấn	Kiệt	3671041079	07/11/1994	7,00	5,00	5,60	
52	Nguyễn Văn	Khoa	3671041080	12/12/1994	9,00	8,00	8,30	
53	Đặng Thái	Hòa	3671041087	01/06/1994	,00			Nợ HP
54	Đàng Thiên	Tấn	3671041103	05/08/1992	7,00	6,50	6,70	
55	Nguyễn Trọng	Toàn	3671041106	17/01/1994	8,00	6,00	6,60	
56	Huỳnh Tấn	An	3671041107	12/10/1993	9,00	9,00	9,00	
57	Trần Quang	Dũng	3671041132	27/12/1993	6,50	5,00	5,50	
58	Nguyễn Thành	Trọng	3671041139	02/07/1994	8,00	6,50	7,00	
59	Nguyễn Khánh	Duy	3671041140	13/04/1994	7,00	5,50	6,00	
60	Nguyễn Văn	Hậu	3671041141	10/07/1994	9,00	8,50	8,70	
61	Nguyễn Vũ	Linh	3671041144	12/08/1994	,00			Nợ HP
62	Đồng Anh	Khoa	3671041170	09/03/1992	8,00	6,00	6,60	
63	Vũ Lã Công	Thành	3671041171	26/09/1993	,00			Nợ HP
64	Nguyễn Quang	Hiếu	3671041173	28/03/1994	7,00	6,00	6,30	
65	Nguyễn Công	Danh	3671041178	23/08/1993	6,00	4,00	4,60	
66	Lê Chiến	Thắng	3671041180	26/11/1994	6,00	2,00	3,20	
67	Nguyễn Hữu	Toàn	3671041192	04/08/1993	8,00	8,00	8,00	
68	Đồng Văn	Hiền	3671041197	11/03/1994	,00			Nợ HP
69	Phan Sỹ	Tú	3671041202	28/02/1994	7,50	6,50	6,80	
70	Nguyễn Hồng	Toàn	3671041208	26/11/1992	7,00	4,00	4,90	
71	Bùi Quang	Nhã	3671041209	20/07/1994	,00			Nợ HP
72	Kiều Phi	Long	3671041213	10/11/1994	7,50			Nợ HP
73	Nguyễn Chí	Giàu	3671041222	26/10/1994	9,00	9,00	9,00	
74	Phan Anh	Đoàn	3671041263	10/06/1994	9,50	9,00	9,20	
75	Lê Minh	Tân	3671041293	26/07/1994	8,00	8,00	8,00	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
76	Trần Đức	Khánh	3671041460	10/05/1994	8,00	7,00	7,30	
77	Nguyễn Trung	Hiếu	3671041475	11/11/1994	8,00	5,50	6,30	
78	Hoàng Văn	Đức	3671041496	13/06/1994	9,00			Nợ HP
79	Trần Văn	Nam	3671041519	31/08/1994	9,50	9,00	9,20	
80	Ngô Văn	Tiếp	3671041533	06/02/1993	6,00	3,00	3,90	
81	Lê Hoàng	Được	3671041950	25/03/1994	9,00	8,00	8,30	
82	Đặng Trọng	Quân	3671041966	14/09/1993	7,00	6,00	6,30	
83	Trần Quốc	Bảo	3671041967	14/08/1994	9,00	7,50	8,00	
84	Trình Văn	Toàn	3671041983	06/01/1994	7,50	7,00	7,20	
85	Ngô Hữu Thiên	Phuong	3671041984	04/12/1994	8,00	9,00	8,70	
86	Nguyễn Phúc	Hậu	3671041994	21/06/1994	5,00	3,50	4,00	
87	Lê Hùng	Anh	3671042011	20/12/1994	8,00	7,50	7,70	
88	Phạm Văn	Pháp	3671042012	15/10/1993	9,00	9,00	9,00	
89	Phùng Minh	Thế	3671042027	10/08/1993	7,50	7,00	7,20	
90	Đỗ Thanh	Hùng	3671042030	02/10/1994	9,00	9,00	9,00	
91	Lê Văn	Tiến	3671042048	28/01/1993	9,00	9,00	9,00	

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)